TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-4-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia

2. Bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 05/4/2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 18/3/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Mỹ N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ 4, Khu 1, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Đặng Minh H**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N, anh H có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2021, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn chị Đỗ Thị Mỹ N thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đặng Minh H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 13/10/2010. Vợ chồng anh chị sống chung hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh H không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình. Do đó, cuộc sống chung không hạnh phúc,

hay xảy ra cãi nhau. Từ năm 2018 cho đến nay anh chị không còn sống chung với nhau. Nhận thấy tình cảm không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N và anh H có 01 (một) con chung là Đặng Kiến T, sinh ngày 23/6/2012. Từ năm 2018, cháu T do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/3/2022, ý kiến cũng như yêu cầu của bị đơn anh Đặng Minh H thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị Mỹ N tự tìm hiểu yêu thương rồi kết hôn với nhau vào năm 2010. Hôn nhân của anh chị được Uỷ ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định vào ngày 13/10/2010. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã với nhau. Từ năm 2018 đến nay, chị N đã bỏ ra ngoài sinh sống nên vợ chồng không còn sống chung với nữa, trong quá trình không sống chung, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 (một) con chung là Đặng Kiến T, sinh ngày 23/6/2012. Từ năm 2018, cháu T do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh không cấp nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh H trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trong quá trình giải quyết vụ án chị N đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân của chị N (bản sao); sổ hộ khẩu (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của con (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; biên bản ghi lời khai của bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị N được ly hôn anh H.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung tên Đặng Kiến T, sinh ngày 23/6/2012 cho chị N nuôi dưỡng. Anh H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Chị N, anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Chị N, anh H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị N, anh H vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh H có địa chỉ tại: Khu 1, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị N là nguyên đơn, anh H là bị đơn trong vụ án.

[1.3]. Chị N, anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N, anh H là hợp pháp được Uỷ ban nhân dân thị trấn T1, huyện T2 cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13/10/2010. Chị N có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị N, anh H và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa. Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh H thì anh

H cũng đồng ý ly hôn với chị N. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh, chị không còn hạnh phúc và đã không còn chung sống từ năm 2018 cho đến nay.

Như vậy, có căn cứ xác định cả hai đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con:

Chị N và anh H có một người con chung là Đặng Kiến T, sinh ngày 23/6/2012. Từ năm 2018, cháu T do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu này của chị N được anh H đồng ý chấp thuận. Việc chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung phù hợp với nguyện vọng của con chung và quyền lợi mọi mặt của các cháu. Căn cứ vào quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung tên Đặng Kiến T cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị N, anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Chị N, anh H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Mỹ N được ly hôn với anh Đặng Minh H.

- Về quan hệ nuôi con chung: Giao cháu Đặng Kiến T, sinh ngày 23/6/2012 cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002227 ngày 31/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND trị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Số 146/2010 ngày 13/10/2010);
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đại